Thực trạng phát triển kinh tế tri thức ở nước ta sau 20 năm đổi mới

NGUYỄN QUANG

Việt Nam đã bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH trong điều kiện hội nhập quốc tế và đang đứng trước cơ hội và đối mặt với những thách thức to lớn. Chủ động hội nhập quốc tế, mở rộng thị trường, tranh thủ tri thức khoa học và công nghệ (KH&CN), kiến thức quản lý và vốn để đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức, là phương thức phải làm để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tức là nước công nghiệp dựa nhiều vào tri thức. Vì vậy phát triển kinh tế tri thức là nhu cầu cấp bách đặt ra đối với nước ta.

1. Thực trạng phát triển kinh tế tri thức ở nước ta trong thời gian qua

1.1. Phát triển và ứng dụng KH&CN để nâng cao hàm lượng kinh tế tri thức, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh

a- Phát triển đội ngũ KH&CN, đầu tư tài chính cho KH&CN

- Về nguồn nhân lực khoa học và công nghệ:

Năm 2006, Việt Nam đã có khoảng 2.600.000 người có trình độ đại học và cao đẳng, trên 20.000 thạc sĩ và 16.000 tiến sĩ và tiến sĩ khoa học, 7.000 phó giáo sư và 1.200 giáo sư. Bình quân nhân lực có trình độ cao đẳng và đại học đạt 325 người/1 vạn dân, cán bộ KH&CN đạt khoảng 6 người/1 vạn dân. Từ năm 2007 đến nay, bình quân mỗi năm nước ta được bổ sung thêm hơn 200.000 người có trình độ đại học và cao đẳng.

Về đội ngũ giáo viên trong các trường đại học và cao đẳng, đến năm 2005-2006 cả nước có 53.878 giảng viên (trong đó 463 giáo sư, 2.467 phó giáo sư, 5.882 tiến sĩ và tiến sĩ khoa học, 18.272 thạc sĩ, 26.800 cử nhân, kỹ sư). Độ tuổi trung bình của các giáo sư năm 2005 là 58 và phó giáo sư là 47 tuổi[1]. Tuy nhiên, số lượng các tổ chức KH&CN còn tăng chậm, đặc biệt số lượng tổ chức KH&CN trong các trường đại học và ngoài nhà nước còn rất thấp, chỉ chiếm khoảng 11% *(bảng 1).*

Trình độ cán bộ KH&CN được nâng lên một bước đáng kể thông qua các chương trình đào tạo ở trong và ngoài nước, các hoạt động nghiên cứu khoa học và phục vụ sản xuất. Năng lực của lớp cán bộ ở độ tuổi 30-40 và độ tuổi 40-50 tại các viện, trường đã được nâng lên. Tình trạng hụt hẫng về cán bộ đã được khắc phục một phần.

- Về cơ sở vật chất - kỹ thuật và nguồn lực tài chính cho KH&CN:

Trong những năm gần đây, Nhà nước đã tập trung đầu tư chiều sâu cho các cơ quan nghiên cứu khoa học từ nguồn đầu tư phát triển và từ kinh phí sự nghiệp khoa học *(bảng 2 và 3).*

Từ năm 2000 cho đến nay, tổng kinh phí đầu tư cho KH&CN đã được tăng lên 2% chi ngân sách nhà nước. Hiện nay kinh phí đầu tư cho KH&CN ở nước ta chủ yếu vẫn là nguồn từ ngân sách nhà nước (chiếm 60% tổng đầu tư của xã hội cho KH&CN), trong

---

Nguyễn Quang, PGS. TS., Ban Tuyên giáo trung ương.

1) Báo cáo 12 năm thực hiện NQTW2 (Khóa VIII) của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

đó khoảng 57% dành cho hoạt động sự nghiệp KH&CN và 43% dành cho đầu tư phát triển KH&CN. Thực trạng này là ngược với các nước đã công nghiệp hóa thành công (nguồn vốn đầu tư cho KH&CN của nhà nước chỉ chiếm 30%, còn của doanh nghiệp chiếm 70%).

Kinh phí đầu tư cho KH&CN từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp (theo số liệu điều tra tại 28 tổng công ty 90-91), chiếm tỷ lệ 60% tổng số vốn đầu tư của doanh nghiệp cho KH&CN. Tỷ lệ so sánh giữa kinh phí đầu tư cho nghiên cứu phát triển với kinh phí đầu tư đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp là 6/94. Tỷ lệ chi cho nghiên cứu phát triển của các tổng công ty dao động trong khoảng từ 0,05 đến 0,1% trên tổng doanh thu (các nước là 5-6%).

Nhìn chung, đầu tư cho KH&CN ở nước ta đã bắt đầu có sự đa dạng về các nguồn. Ngoài kinh phí sự nghiệp, nhiều bộ, ngành, địa phương, viện, trường đại học, doanh nghiệp đã huy động được nhiều nguồn vốn khác đầu tư cho KH&CN. Một số doanh nghiệp cổ phần đã tự chủ được các nguồn đầu tư cho KH&CN.

b- Kết quả, hiệu quả ứng dụng KH&CN

Trên cơ sở liên kết với khu vực doanh nghiệp, các viện nghiên cứu, trường đại học bước đầu đã thiết kế, chế tạo ra một số công nghệ, thiết bị, máy móc có trình độ công nghệ tiên tiến, với chi phí thấp. Nhiều công nghệ được đưa vào ứng dụng, phát triển sản xuất trong các ngành dệt, may, cơ khí, nông nghiệp, thủy sản, cơ khí - tự động hoá, điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, hoá dược và điện tử y sinh v.v.. và đã chiếm lĩnh được thị trường, cạnh tranh được với công nghệ, sản phẩm tương tự nhập ngoại.

Trong thời kỳ 1996-2005, cả nước đã có nhiều kết quả ứng dụng tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và tính đến tháng 7/2008 đã có trên 700 hợp đồng chuyển giao công nghệ nhập khẩu được thực hiện *(bảng 4)*. Năng lực làm chủ công nghệ nhập khẩu từng bước được nâng lên. Một số doanh nghiệp đã tổ chức nghiên cứu đổi mới công nghệ nhập để vừa đáp ứng yêu cầu của sản xuất vừa phát huy năng lực sáng tạo, đẩy nhanh tốc độ đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ.

Tuy nhiên, những con số trên cũng cho thấy KH&CN nước ta mới đáp ứng một phần rất nhỏ bé nhu cầu đầu tư phát triển công nghệ nếu so với khối lượng công nghệ nhập khẩu *(bảng 5)*, so với số lượng hợp đồng li-xăng và chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp (*bảng 6)*, số đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp *(bảng 7)* do các doanh nghiệp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam trong những năm gần đây.

1.2. Đánh giá ảnh hưởng của KH&CN với tăng trưởng kinh tế và hàm lượng kinh tế tri thức của Việt Nam

a- Hệ số ICOR và chỉ số TFP

Kết quả tính toán trên bảng 8 cho thấy trong giai đoạn 2000-2008, hệ số ICOR trung bình của Việt Nam luôn ở mức khoảng 4,5 và có xu hướng tăng mạnh trong 2 năm 2007 và 2008, cao hơn các nước trong khu vực và Trung Quốc nếu so sánh trong cùng giai đoạn phát triển (khoảng 3 đến 3,5)

BẢNG 8: **Hệ số ICOR của Việt Nam giai đoạn 2000-2008**

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
ICOR	4,36	4,52	4,69	4,78	4,55	4,22	4,47	5,10	6,66

Nguồn: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.

Đóng góp của chỉ số TFP vào tăng trưởng cho thấy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm qua chủ yếu dựa vào vốn, ít tạo việc làm, hiệu quả chưa cao và đang trong xu hướng giảm (bảng 9). Trong khi đó, Thời báo Kinh tế Việt Nam lại cho rằng chỉ

số TFP trong giai đoạn 2003-2007 đạt 28,2% tăng trưởng GDP![2]

BẢNG 9: **Đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới vừa qua**

Nhân tố	1990	1991-1995	1996-2000	2001-2005
Vốn	0,34	2,44	2,97	4,47
Lao động	2,24	1,43	0,86	1,93
TFP	2,52	4,31	2,56	1,1
Tốc độ tăng GDP	5,1	8,19	6,96	7,51

Nguồn: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.

Theo đánh giá của WEF, trong những năm gần đây năng lực cạnh tranh của Việt Nam vẫn chưa được cải tiến về thứ hạng (bảng 10), là một điều đáng phải suy nghĩ cho các nhà lãnh đạo, lý luận và quản lý:

BẢNG 10: **Xếp hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam và một số nước trong khu vực theo WEF**

Năm	2007	2008	2009
Việt Nam	68/131	70/134	75/133
Philippin	71	71	87
Indônêxia	54	55	54
Thái Lan	28	34	36
Malaixia	21	21	24
Xingapo	7	5	3
Trung Quốc	34	30	29

Nguồn: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.

b- So sánh giá trị gia tăng công nghiệp (MVA) của Việt Nam với các nước:

Giá trị gia tăng công nghiệp (MVA) thể hiện hàm lượng tri thức và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp. Những sản phẩm của các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, chứa nhiều hàm lượng kinh tế tri thức, sẽ có MVA cao hơn. So sánh giá trị gia tăng công nghiệp (MVA) của Việt Nam với các nước trong các năm 2001 và 2007 (bảng 11) cho thấy, trong thời kỳ 2001-2007, tốc độ tăng MVA của Việt Nam đạt cao nhất trong khu vực, tuy nhiên cho đến năm 2006, tỷ lệ MVA/GDP của Việt Nam mới đạt ngang Philippin và Inđônêxia và chỉ bằng khoảng 60% của Malaixia và Thái Lan. Nhưng do quy mô GDP của Việt Nam năm 2007 mới đạt 52,5 tỷ USD nên giá trị MVA chỉ bằng hơn 50% của Philippin và 20% của Thái Lan[3].

Nếu so sánh giá trị gia tăng công nghiệp (MVA) của Việt Nam (2007) với các nước ở cùng trình độ phát triển (bảng 12), có thể thấy tỷ lệ MVA/GDP của Việt Nam chỉ đạt 24,1%, ngang với Thái Lan (1986) và Philippin (1994), thấp hơn Inđônêxia (1999) và thấp xa so với Trung Quốc (1998).[4]

c- Hàm lượng kinh tế tri thức trong các sản phẩm công nghiệp:

Số liệu so sánh cơ cấu xuất khẩu ngành công nghiệp của Việt Nam và các nước trong khu vực trình bày trong bảng 13 và 14 cho

2) Bộ KH&ĐT, "Bối cảnh trong nước, quốc tế và việc nghiên cứu xây dựng chiến lược 2011-2020".

3) TS. Tô Trung Thành, "Kinh tế Việt Nam 2008", Nxb Trí thức 2009.

4) GS. TS. Ohno Keinichi, "Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam", Nxb Lý luận Chính trị.

thấy, trong giai đoạn 2002-2006 tốc độ tăng sản phẩm xuất khẩu của ngành sử dụng công nghệ cao và ngành sử dụng công nghệ trung bình của nước ta rất chậm và hiện nay tỷ lệ này còn ở mức thấp hơn cả các nước trong khu vực ở thời điểm phát triển tương đương.[5)]

Từ năm 2007 đến nay, nước ta đã đã có bước tay đổi mạnh mẽ về đầu tư phát triển công nghệ (nhập khẩu máy móc công nghệ bình quân hàng năm giai đoạn 2006-2010 đạt trên 10 tỷ USD, so với giai đoạn 2001-2005 đạt khoảng 4,5 tỷ USD) nên có thể hy vọng vào sự thay đổi lớn về tốc độ tăng sản phẩm xuất khẩu của ngành sử dụng công nghệ cao và ngành sử dụng công nghệ trung bình của nước ta (xem bảng 11) trong thời gian tới.

BẢNG 13: **So sánh cơ cấu xuất khẩu ngành công nghiệp (%) của Việt Nam và các nước trong khu vực**

		Ngành sử dụng công nghệ cao	Ngành sử dụng công nghệ trung bình	Ngành sử dụng công nghệ thấp	Ngành dựa vào tài nguyên thô
Việt Nam	2002	7,2	8,0	66,7	18,1
	2006	8,4	11,3	59,9	20,4
Trung Quốc	2002	11,4	31,8	33,9	22,9
	2006	25,0	25,1	24,8	25,1
Inđônêxia	2002	15,8	11,2	27,6	45,4
	2006	12,1	12,5	20,9	54,5
Thái Lan	2002	26,1	27,1	22,4	24,4
	2006	22,0	33,2	15,6	29,2
Malaixia	2002	42,0	26,0	12,1	20,9
	2006	35,9	26,4	14,1	24,6
Xingapo	2002	37,1	28,9	14,7	29,3
	2006	39,7	21,4	14,9	24,0

Nguồn: Tô Trung Thành, tính toán từ UN Comtrade.

BẢNG 14: **So sánh cơ cấu xuất khẩu ngành công nghiệp (%) của Việt Nam và các nước trong khu vực ở thời điểm phát triển tương đương (GDP theo PPP/người khoảng 2500 USD)**

	Ngành sử dụng công nghệ cao	Ngành sử dụng công nghệ trung bình	Các ngành sử dụng công nghệ thấp và dựa vào tài nguyên thô
Việt Nam (2006)	8,4	11,3	80,3
Trung Quốc (1998)	16,2	15,3	68,5
Inđônêxia (1999)	9,1	7,9	83,0
Philippin (1994)	21,5	4,0	74,5
Thái Lan (1986)	17,2	5,8	77,0
Malaixia (1980)	25,0	3,9	71,1

Nguồn: Tô Trung Thành, tính toán từ UN Comtrade.

5) Thời báo Kinh tế Việt Nam, 02-12-2009, "Triển vọng kinh tế 2010: lạc quan và thận trọng"

d- Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém về phát triển kinh tế tri thức của Việt Nam so với các nước trong khu vực:

Các nước ASEAN-5 đi trước đã xây dựng cơ sở hạ tầng ở địa phương, cung cấp nguồn lao động, dịch vụ và hạ tầng giá rẻ cho các công ty đa quốc gia. Sau đó các nước này đã thực hiện được việc kết nối khu vực kinh tế trong nước với khu vực kinh tế FDI trong các ngành sản xuất sử dụng công nghệ cao bằng các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ để nâng cao giá trị và vị trí của nền kinh tế đất nước trong mạng lưới sản xuất quốc tế. Còn Trung Quốc đã kết hợp thành công cả ba chiến lược: *xây dựng* (như các nước ASEAN-5), *mua* và *vay mượn* (như Nhật Bản và Hàn Quốc). Họ *xây dựng* cơ sở hạ tầng ở địa phương, cung cấp nguồn lao động, dịch vụ và hạ tầng giá rẻ cho các công ty đa quốc gia. Họ *mua* công nghệ và sau đó *vay mượn* năng lực thông qua giấy phép công nghệ và gia nhập liên doanh để cải tiến quy trình cũng như chất lượng hàng hóa xuất khẩu. Cuối cùng, họ đã triển khai chiến lược mua tài sản và thương hiệu nước ngoài (như trường hợp Lenovo mua lại IBM).

Theo giáo sư Nhật Bản Ohno Keinichi[6)], Việt Nam cho đến năm 2006-2007 mới đang ở cuối giai đoạn thứ nhất mà các nước ASEAN-5 đã đi qua (Hình 1), nhưng nguyên nhân quan trọng của tình trạng chậm trễ này chính là trong thời gian qua, nước ta chưa chú trọng đúng mức đến chiến lược đầu tư phát triển KH&CN theo định hướng phát triển kinh tế tri thức, đặc biệt là chưa phát triển được thị trường vốn hoàn chỉnh để tạo kênh dẫn vốn cho doanh nghiệp đầu tư cho KH&CN.

2. Những vấn đề đặt ra đối với việc phát triển kinh tế tri thức ở nước ta trong giai đoạn tới

2.1. Bí quyết dựa vào kinh tế tri thức để phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, với chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh cao của các nền kinh tế Đông Á và Trung Quốc

Các nền kinh tế Đông Á (Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan) trong nửa cuối thế kỷ XX và Trung Quốc trong gần 30 năm qua, đã thực hiện thành công việc liên tục phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, với chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh cao, mà thực chất thực hiện quá trình công nghiệp hóa nhanh là dựa vào kinh tế tri thức. Đã có rất nhiều tài liệu nghiên cứu về sự thành công này, nhưng có lẽ bí quyết quan trọng nhất của các nền kinh tế nói trên là đã biết *phát triển kinh tế tri thức trên cơ sở tập trung giải quyết 3 vấn đề lớn*:

a- Tạo lập thị trường vốn để hình thành kênh dẫn thu hút nguồn vốn trong nước và quốc tế cho phát triển kinh tế tri thức, tập trung đầu tư nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh và mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp;

b- Nắm bắt, tận dụng hiệu quả các chu kỳ kinh tế, chu kỳ công nghệ và chu kỳ sản xuất, kinh doanh của thế giới TBCN để vươn lên những bậc phát triển mới của nền kinh tế quốc gia;

c- Phát triển và ứng dụng KH&CN, nâng cao hàm lượng tri thức của các sản phẩm và dịch vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế, để nền kinh tế có sức cạnh tranh cao.

Chính vì vậy, trong quá trình phát triển liên tục của mình, các nền kinh tế Đông Á và Trung Quốc đã liên tục cơ cấu lại, vượt qua những cuộc khủng hoảng chu kỳ trong nước và quốc tế để vươn lên những nấc thang phát triển cao hơn, hoàn thành quá trình CNH rút ngắn dựa vào kinh tế tri thức.

2.2. Những vấn đề đặt ra đối với việc phát triển kinh tế tri thức ở nước ta

a- Tạo lập thị trường vốn để hình thành kênh dẫn thu hút nguồn vốn để phát triển công nghệ, làm nền tảng của kinh tế tri thức:

Để phát triển công nghệ, làm nền tảng của kinh tế tri thức cần có 2 điều kiện tiên

6) Kết luận 234-KL/TW của Bộ Chính trị (Khóa X) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (Khóa VIII) về KH&CN.

quyết là: có vốn đầu tư và có đội ngũ cán bộ KH&CN. Nước ta hiện nay vẫn còn đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện thị trường vốn để hình thành kênh dẫn thu hút nguồn vốn để phát triển công nghệ.

Theo kế hoạch của Chính phủ, đến hết năm 2010 sẽ phải hoàn thành quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, tuy nhiên cho đến nay, phần lớn các tập đoàn, tổng công ty nhà nước vẫn chưa cổ phần hóa xong. Chính vì vậy, việc đầu tư phát triển công nghệ, phát triển sản xuất kinh doanh của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, với vai trò là các tổ chức kinh tế XHCN chủ đạo của nền kinh tế đất nước, vẫn phụ thuộc và bị khống chế trong nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước và vay ngân hàng. Hiện nay, theo đánh giá của các nhà quản lý và các nhà khoa học nước ta về hiệu quả đầu tư của hai nguồn vốn này trong các doanh nghiệp nhà nước vẫn rất yếu kém, thể hiện qua chất lượng, hiệu quả tăng trưởng khu vực doanh nghiệp nhà nước là thấp nhất so với khu vực doanh nghiệp tư nhân FDI và cả của nền kinh tế Việt Nam nói chung - chỉ bằng hoặc thấp hơn các nước ASEAN-5, thấp xa so với Trung Quốc và các nền kinh tế Đông Á khi ở cùng giai đoạn phát triển. (Hệ số ICOR bình quân giai đoạn 1995 – 2008 của Việt Nam là 5,11. Trong đó, khu vực ngoài quốc doanh thể hiện hiệu quả hơn cả với ICOR=3,56, khu vực đầu tư nước ngoài là 5,05, còn khu vực kinh tế Nhà nước yếu kém nhất lên tới 7,55)[7].

Chỉ khi nào xác lập được một thị trường vốn linh động trong một nền kinh tế thị trường đã hoàn thiện đầy đủ các thể chế, các dòng vốn mới có thể tập trung dồn cho những doanh nghiệp đầu tư công nghệ sản xuất hiện đại, kinh doanh hiệu quả; rút ra và trừng phạt những doanh nghiệp đầu tư công nghệ sản xuất không hiệu quả, qua đó nâng cao hiệu quả, chất lượng, sức cạnh tranh và tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế đất nước.

b- Nắm bắt, tận dụng các chu kỳ kinh tế, chu kỳ công nghệ và chu kỳ sản xuất, kinh doanh của hệ thống các nước TBCN cho phát triển kinh tế tri thức

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, nền kinh tế đang trong quá trình CNH, HĐH của nước ta phải chịu sự tác động rất lớn của các trung tâm kinh tế tư bản trên thế giới (Mỹ, EU, Đông Bắc Á) và Trung Quốc với những chu kỳ kinh tế, chu kỳ công nghệ và chu kỳ sản xuất, kinh doanh của chúng. Đặc biệt, nền kinh tế Mỹ với vị trí đứng đầu hệ thống kinh tế thế giới là tác nhân duy nhất (với đồng đôla Mỹ được sử dụng trên toàn thế giới) có thể chủ động tạo ra các chu kỳ hút và xả các dòng vốn tài chính, công nghệ, sản phẩm công nghiệp để kiếm lợi. Việc nắm bắt, tận dụng những cơ hội của các chu kỳ kinh tế quốc tế để thu hút vốn và công nghệ, mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế đất nước, thúc đẩy quá trình CNH, HĐH đất nước là một mục tiêu quan trọng của việc phát triển kinh tế tri thức của Việt Nam.

Từ kinh nghiệm của các nền kinh tế Đông Bắc Á trước kia đã phải chịu tác động và vượt qua các cuộc khủng hoảng dầu lửa thời kỳ năm 1970, 1980 và kinh nghiệm của Việt Nam trong cuộc khủng hoảng tiền tệ Châu Á năm 1997, cũng như cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay, đã cho thấy: cần và có thể tận dụng các cơ hội trong khủng hoảng để thu hút các dòng vốn tài chính và công nghệ, đầu tư công nghệ với giá rẻ, khi các quốc gia công nghiệp hàng đầu phải cơ cấu lại nền kinh tế của mình (ví dụ như nếu chi phí đầu tư Nhà máy lọc dầu Dung Quất năm 1997 là 1,6 tỷ USD thì tổng chi phí đầu tư năm 2009 là 3,0 tỷ USD!).

Việt Nam đã không tận dụng được thời cơ của khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 để nhập khẩu công nghệ giá rẻ, do dự trữ ngoại tệ khi đó còn thấp. Với cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay, nước ta đã hầu như không nhập khẩu dự

7) Thời báo Kinh tế Việt Nam, 02-12-2009, "Triển vọng kinh tế 2010: lạc quan và thận trọng".

trữ được vật tư, nguyên liệu sản xuất và công nghệ giá rẻ trong năm 2008 như Trung Quốc, nhưng cũng đã chú ý hơn tới việc nhập khẩu công nghệ để cơ cấu lại nền kinh tế.

Một vấn đề cần lưu ý là theo các con số thống kê, trong giai đoạn 2006-2010, Việt Nam có thể thu hút khoảng 90-100 tỷ USD dòng vốn tài chính từ các nguồn và cũng sẽ được khoảng 100 tỷ USD trong giai đoạn 2011-2015. Như vậy giai đoạn phát triển 2006-2015 của Việt Nam rất giống với giai đoạn phát triển 1986-1995 của Thái Lan. Nếu nước ta không tập trung phát triển kinh tế tri thức, nâng cao hiệu quả và chất lượng tăng trưởng kinh tế, để đến cuối giai đoạn phát triển 2006-2015 tích lũy được một lượng dự trữ ngoại tệ đủ lớn thì sau năm 2015 rất có thể sẽ rơi vào khủng hoảng như Thái Lan năm 1997, khi dòng vốn tài chính quốc tế đảo chiều và rút ra, gây ra những hậu quả khôn lường (năm 1996, dự trữ ngoại tệ của Thái Lan là hơn 70 tỷ USD).

c- Thực hiện các giải pháp tăng cường đầu tư KH&CN và nâng cao hiệu quả ứng dụng KH&CN để đẩy mạnh phát triển kinh tế tri thức[6]*:*

(i) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và trình độ lãnh đạo đối với khoa học và công nghệ:

- Phải thực sự coi phát triển KH&CN là một trong những nội dung lãnh đạo chủ yếu, coi đây là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng của tất cả các cấp ủy đảng và chính quyền; đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân;

- Nhà nước tập trung thực hiện vai trò nhà quản lý KH&CN, nhà đầu tư phát triển KH&CN về nghiên cứu cơ bản, hoạch định đường lối, và những nhiệm vụ KH&CN về quốc phòng, an ninh, các nhiệm vụ trọng điểm quốc gia;

(ii) Tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý, đổi mới tổ chức và quản lý KH&CN:

- Hoàn thiện, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế theo hướng tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, khuyến khích và bắt buộc các DN đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ trong sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường chức năng nghiên cứu cơ bản tại các trường đại học. Nghiên cứu hình thành *"Hệ thống đổi mới KH&CN Quốc gia"* để tạo sự gắn kết và liên thông giữa nghiên cứu, đào tạo và sản xuất.

- Đổi mới cơ chế tài chính của hoạt động KH&CN theo hướng thay cơ chế tài chính hiện nay bằng cơ chế tài chính phù hợp với các tổ chức sự nghiệp KH&CN. Nghiên cứu sửa đổi Luật Ngân sách nhằm tập trung đầu tư phát triển các ngành khoa học, các nhiệm vụ trọng điểm quốc gia, có ảnh hưởng đột phá đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

(iii) Đẩy mạnh phát triển và hoàn thiện thị trường khoa học và công nghệ:

- Tăng cường tuyên truyền, thực hiện nghiêm túc pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Phát triển nhanh và hiệu quả hệ thống quỹ KH&CN.

(iv) Triển khai thực hiện các chính sách về thu hút, đãi ngộ, sử dụng trí thức và Chiến lược hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ - theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) về "xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước".

3. Kết luận và đề xuất giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế tri thức ở nước ta trong giai đoạn tới

a- Kết quả phát triển kinh tế tri thức gắn với tiến trình CNH, HĐH ở Việt Nam đã đạt được cho đến năm 2006-2007 không tốt hơn, thậm chí thua kém các nước ASEAN-5, khi những nước này ở cùng trình độ phát triển với Việt Nam, và kém xa so với Trung Quốc và các nước Đông Bắc Á. Từ năm 2007 đến nay, nước ta đã có bước thay đổi mạnh mẽ về đầu tư phát triển công nghệ,

6) Kết luận 234-KL/TW của Bộ Chính trị (Khóa X) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (Khóa VIII) về KH&CN.

nên có thể hy vọng vào những thay đổi lớn về phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam trong thời kỳ tới - nếu nước ta giải quyết được các điểm nghẽn phát triển là đào tạo nguồn nhân lực KH&CN và nâng cao hiệu quả hoạt động cũng như tiềm lực KH&CN.

b- Cho đến nay, nước ta chưa thực hiện được việc kết nối khu vực kinh tế trong nước với khu vực kinh tế FDI trong các ngành sản xuất sử dụng công nghệ cao bằng các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ để nâng cao giá trị và vị trí của nền kinh tế đất nước trong mạng lưới sản xuất quốc tế, mặc dù các doanh nghiệp FDI đầu mối về công nghệ cao đã và đang đi vào hoạt động ở nước ta trong những năm gần đây (Canon, Foxcom, Samsung, Intel,...).

c- Để có thể đẩy mạnh phát triển kinh tế tri thức ở nước ta trong giai đoạn tới, trước hết cần chú trọng thực hiện những giải pháp như: hoàn thiện thị trường vốn để thu hút vốn đầu tư trong nước và quốc tế cho phát triển KH&CN; tăng cường đầu tư công nghệ trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế nước ta hiện nay, kết nối khu vực kinh tế trong nước với khu vực kinh tế FDI; đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa để tạo sức ép buộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước phải tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất, kinh doanh; thực hiện các giải pháp trong Kết luận 234-KL/TW của Bộ Chính trị (Khóa X) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (Khóa VIII) về KH&CN./.

Phụ lục

BẢNG 1: **Số liệu thống kê các tổ chức khoa học và công nghệ tại Việt Nam**

Khu vực trực thuộc	2001	2002	2003	2004	2005
1. Khu vực nhà nước Trong đó:	661	631	668	688	694
+ Thuộc bộ, ngành	*423*	*437*	*466*	*481*	*484*
+ Thuộc trường đại học, học viện	*129*	*134*	*141*	*144*	*147*
+ Thuộc doanh nghiệp nhà nước	*59*	*60*	*61*	*63*	*63*
2. Khu vực tập thể	399	449	487	481	556
3. Tư nhân	41	44	44	52	70
Tổng cộng	1101	1115	1199	1221	1320

Nguồn: Báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ.

BẢNG 2: **Đầu tư cho khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2001-2008**

Đơn vị: tỷ đồng

Nội dung	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	Tổng số
Tổng chi NSNN	127.628	143.764	181.183	209.024	252.470	294.400	343.640	381.440	1.933.509
Tổng chi KH&CN	2.700	3.093	3.729	4.372	4.900	5.934	6.310	7.766	38.804
So tổng chi NSNN	2,1%	2,2%	2,1%	2,1%	1,9%	2,0%	1,84%	2,04%	2,035%
Tốc độ tăng		15%	21%	17%	12%	21%	6%	23%	16,43%
Trong đó: chi đầu tư phát triển	975	1.121	1.726	1.781	2.050	2.272	2.730	2.915	15.570
So với tổng số chi KHCN	36,1%	36,2%	46,3%	40,7%	41,8%	38,3%	43,3%	37,5%	40,025%
Tốc độ tăng		15%	54%	3%	15%				22%
Chi thường xuyên	1.725	1.972	2.003	2.591	2.850	3.662	3.580	4.851	23.234
So với tổng số chi KHCN	63,9%	63,8%	53,7%	59,3%	58,2%	61,7%	56,7%	62,5	59,98%
Tốc độ tăng		14%	2%	29%	10%	28%	-2%	36%	16,71%
Trong đó:									
Trung ương	1.237	1.512	1.501	1.962	2.170	2.676	2.700	3.711	17.469
Địa phương	488	460	502	614	620	986	880	1.140	5.690

Nguồn: Báo cáo của Bộ Tài chính.

BẢNG 3: **Cơ cấu đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ giai đoạn 2000 - 2008**

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Chi ĐTPT cho KH&CN	534,9	406,8	1.013,6	1.287,9	1.434,1	1.750,0	2.271,5	2.730,0	2.758,3
Tỷ trọng trong tổng đầu tư		2,0%	2,8%	3,2%	2,8%	3,0%	2,9%	2,9%	2,9%
Phân bổ cho Trung ương	158,7	355,0	839,1	760,0	894,1	814,0	1.099,8	1.360,0	1.268,3
Phân bổ cho địa phương	376,2	51,8	174,5	527,9	540,0	936,0	1,171,7	1,370,0	1.490,0
Khu công nghệ cao Hòa Lạc	4,93	29,90	33,00	43,98	92,60	100,00	100,00	190,00	198,00
Khu công nghệ cao TP.HCM					16,00	100,00	100,00	150,00	100,00
Chi Đề án 95				50,00	70,00	100,00	100,00	100,00	Các bộ, ngành tự bố trí
Chi Đề án 112			80,00	75,00	100,00	150,00	100,00		

Nguồn: Báo cáo Bộ Kế hoạch và đầu tư.

BẢNG 4: **Kết quả ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1996 - 2006**

** Giai đoạn 1996-2000: có 88 kết quả ứng dụng tiến bộ KH&CN:*

- Trong lĩnh vực công nghiệp: 43 kết quả nghiên cứu (gồm các ngành như cơ khí, công nghiệp nhẹ, năng lượng...) đã được ứng dụng vào thực tế góp phần phát triển KT – XH.

- Trong lĩnh vực nông nghiệp: 30 kết quả đã được áp dụng vào thực tế gồm các ngành như thủy lợi, lâm, ngư nghiệp...

- Trong lĩnh vực y dược: 15 kết quả đã áp dụng vào thực tế tế như chẩn đoán, sản xuất thuốc....

** Giai đoạn 2001-2005: Có 52 kết quả ứng dụng tiến bộ KH&CN:*

- Trong lĩnh vực công nghiệp: Có 20 các kết quả nghiên cứu đã được áp dụng trong thực tế góp phần phát triển KTXH.

- Trong lĩnh vực nông nghiệp: Có 23 các kết quả nghiên cứu đã áp dụng vào thực tế góp phần phát triển KT – XH.

- Trong lĩnh vực y tế: 9 kết quả nghiên cứu đã áp dụng trong thực tế.

***Về nhập khẩu công nghệ:* tính đến tháng 7-2008 đã có trên 700 hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam đã được cấp xác nhận đăng ký và phê duyệt, trong đó bao gồm:

- Về lĩnh vực công nghiệp: 630 hợp đồng chuyển giao công nghệ.
- Nông nghiệp: 14 hợp đồng chuyển giao công nghệ.
- Y tế: 15 Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Nguồn: Báo cáo của Bộ Khoa học và công nghệ

BẢNG 5: **Các chỉ số GDP, đầu tư, xuất nhập khẩu và nhập khẩu công nghệ của Việt Nam thời kỳ 1997 - 2009**

Chỉ tiêu	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009 (F)
GDP (Tỷ USD)	26,1	27,3	28,4	31,3	32,7	35,1	39,0	45,5	53,0	60,5	70,3	88,5	98
Đ.Tư/ GDP (%)	34,6	32,4	32,8	32,9	35,0	37,4	39,0	40,7	40,9	41,5	45,9	41	42,5
Xuất khẩu (Tỷ USD)	9,18	9,36	11,5	14,5	15,0	16,7	19,9	26,0	31,5	39,9	48,4	63	56,5
XK/ GDP (%)	35,0	34,3	40,7	46,3	45,9	47,6	51,0	57,1	60,5	66,0	68,6	71	57,6
Nhập khẩu (Tỷ USD)	11,59	11,50	11,74	15,64	16,16	19,73	25,26	31,95	36,88	46,4	60,8	80,0	68,5
NK/ GDP (%)	44,4	42,1	41,3	50,0	49,4	56,2	64,8	70,2	71,5	76,7	85,3	90	69,9
Nhập khẩu máy móc, th.bị CN, phụ tùng	-	-	**2,01**	**2,57**	**2,71**	**3,79**	**5,41**	**5,25**	**5,25**	**6,5**	**8,1**	**13,5**	**11,5**
$FDI_{Thực\ hiện}$ (Tỷ USD)	2,83	1,84	1,62	1,92	2,05	2,40	2,45	2,80	3,3	4,6	8,2	11,5	11,2
$FDI_{Thực\ hiện}$ /GDP (%)	10,8	6,7	5,7	6,2	6,3	6,7	6,3	6,2	7,4	6,0	11,0	13,0	11,4

Nguồn: Tổng hợp từ Thống kê kinh tế Việt Nam các năm của Thời báo Kinh tế Việt Nam.

BẢNG 6: **Số lượng hợp đồng Lixăng và hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam giai đoạn 1996 - 2006**

Năm	Số đơn đăng ký hợp đồng Lixăng	Số hợp đồng Lixăng được đăng bạ	Số đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền SHCN	Số hợp đồng chuyển quyền SHCN
1997	111	43	149	38
1998	90	56	218	97
1999	94	75	219	173
2000	80	80	365	227
2001	84	79	366	271
2002	139	132	301	266
2003	167	99	376	372
2004	242	238	369	359
2005	177	353	403	168
2006	141	478	512	1200

Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ.

BẢNG 7: **10 nước có đơn đăng ký bảo hộ nhãn hiệu nhiều nhất tại Việt Nam giai đoạn 1996 - 2006**

Nước \ Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	Tổngcộng
Mỹ	535	590	1094	845	1127	1268	5.469
Đức	938	781	996	585	457	473	3.815
Pháp	767	828	840	440	479	-	3.354
Thụy Sỹ	688	496	489	224	309	270	2.476
Nhật Bản	322	277	302	512	492	361	2.266
Ấn Độ	114	77	328	494	604	-	1.617
Italia	421	332	417	222	214	2	1.608
Hàn Quốc	101	168	352	292	603	31	1.547
Trung Quốc	84	144	336	249	521	2	1.476
Xingapo	94	69	161	334	334	-	993

Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ

BẢNG 11: **So sánh giá trị gia tăng công nghiệp (MWA) của Việt Nam với một số nước trong khu vực (theo giá so sánh năm 2000)**

	2001				2007				Bình quân tăng trưởng 2001-2007	
	GDP (tỷ USD)	GDP/ người (USD)	MVA (tỷ USD)	MVA/ GDP (%)	GDP (tỷ USD)	GDP/ người (USD)	MVA (tỷ USD)	MVA/ GDP (%)	MVA (%)	GDP/ người (%)
Việt Nam	33,3	423,5	6,4	19,3	52,5	617,0	12,6	24,1	11,8	6,3
Trung Quốc	1.298,0	1.020,5	418,1	32,2	2.364,4	1.791,3	-	-	10,9	9,5
Indônêxia	171,0	818,3	47,3	27,7	233,2	1.033,6	63,9	27,4	4,9	3,7
Malaixia	90,6	3.811,1	27,7	30,6	125,2	4.715,2	41,9	33,5	5,3	2,8
Philippin	77,2	992,4	17,4	22,5	106,9	1.216,2	22,7	21,2	4,3	2,9
Thái Lan	125,4	2.049,1	41,8	33,3	173,2	2.712,7	62,7	36,2	6,2	4,3

Nguồn: Tô Trung Thành tính toán từ UN Comtrade, UNIDO, WDI, 2008.

BẢNG 12: **So sánh tỷ lệ MVA/GDP của Việt Nam với một số nước trong khu vực cùng trình độ phát triển (năm gốc 2005)**

	GDP/người (USD theo PPP)	MVA (tỷ USD)	MVA/GDP (%)
Việt Nam (2007)	2.454	12,6	24,1
Trung Quốc (1998)	2.330	320,0	31,8
Indônêxia (1999)	2.631	43,2	26,0
Philippin (1994)	2.358	13,5	23,3
Thái Lan (1986)	2.817	11,1	23,8

Nguồn: Worldbank Development Indicators (WDI), 2008.

HÌNH 1: Vị trí của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu và trong quá trình phát triển kinh tế

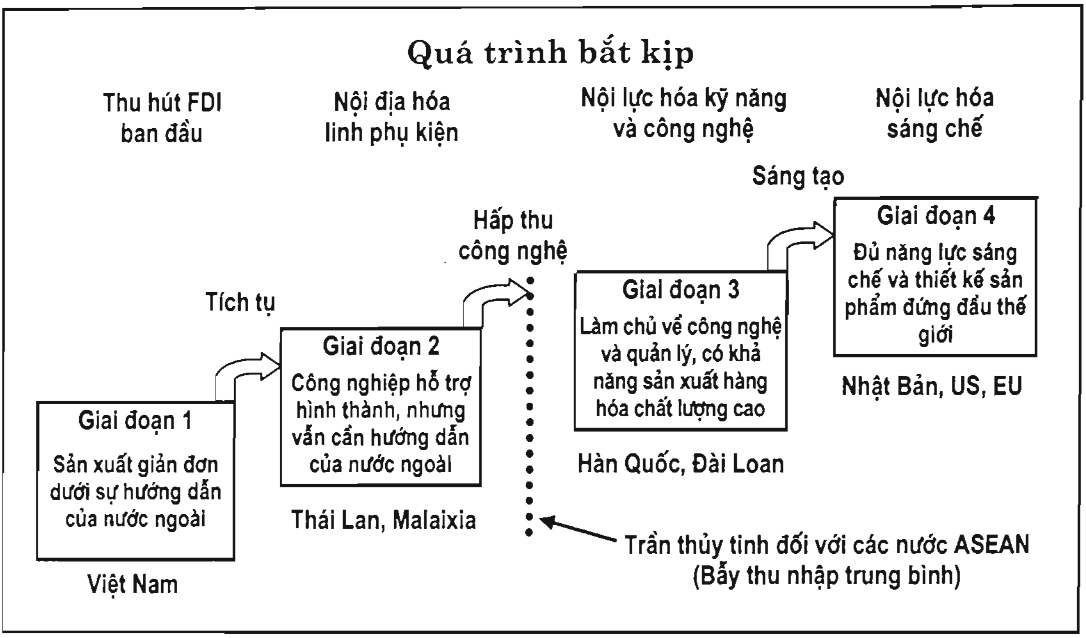

(*Nguồn:* Ono Keinichi, Vietnam Net)